

Số: **944** /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày **26** tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ I, năm học 2021 – 2022 (Đợt 1)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Hướng dẫn 982/HD-ĐHDL ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập cho 38 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học kỳ I, năm học 2021-2022 có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số tháng được hưởng: 05 tháng (từ tháng 9/2021 đến 01/2022).

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở.
- Số tiền hỗ trợ: 38 sv x 894.000đ x 05 tháng = 169.860.000đồng.

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng)

Điều 3. Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTS

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

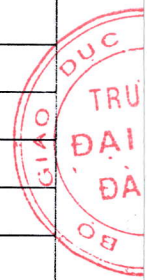
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ I, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số GM/QĐ-ĐHDL, ngày 26 tháng 11 năm 2021)

Ngân hàng: Agribank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng	Ghi chú
1	1912686	Cao Thị Ái	Duyên	13/05/2001	DLK43D	Hộ nghèo	894.000	5400205491877	AgriBank	
2	1914841	Miêu Thị Quỳnh	Hương	15/06/2001	DLK43C	Hộ cận nghèo	894.000	5406205350925	AgriBank	
3	1813456	Hà	Manh	01/06/2000	DLK42B	Hộ nghèo	894.000	5406205316940	AgriBank	
4	2013108	Hà Thị Thu	Quyên	01/09/2002	AVK44D	Hộ cận nghèo	894.000	5202205355369	AgriBank	
5	2015350	Rmah	Sonhia	31/03/2000	AVK44D	Hộ cận nghèo	894.000	5014205056568	AgriBank	
6	1914110	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	23/05/2001	AVK43C	Hộ cận nghèo	894.000	5400205491769	Agribank	
7	1812180	Trương Thị Kim	My	01/09/2000	LHK42A	Hộ cận nghèo	894.000	4907205144716	AgriBank	
8	1813843	Rơ Ông K'	Vương	03/05/2000	LHK42A	Hộ nghèo	894.000	5400205498716	AgriBank	
9	1813885	Kră Jân K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Hộ cận nghèo	894.000	5400205498722	AgriBank	
10	2015554	Kháng A	Tán	05/11/2000	LHK44C	Hộ nghèo	894.000	5306205116502	AgriBank	
11	2014071	Nông Ngọc	Duy	18/08/2001	LHK44C	Hộ nghèo	894.000	5491205444079	AgriBank	
12	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Hộ cận nghèo	894.000	5491205430068	AgriBank	
13	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Hộ nghèo	894.000	5400205490606	AgriBank	
14	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Hộ nghèo	894.000	5406205313290	AgriBank	
15	1812002	Bùi Thị	Hiền	28/01/2000	LHK42C	Hộ cận nghèo	894.000	5406205191191	AgriBank	
16	1812187	Rơ Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Hộ cận nghèo	894.000	5400205441392	AgriBank	
17	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Hộ cận nghèo	894.000	5400205490585	AgriBank	
18	1912087	Ka	Huynh	15/12/2000	LHK43C	Hộ cận nghèo	894.000	5400205489823	AgriBank	
19	1812023	H Mến	H'Long	01/01/2000	LHK42B	Hộ cận nghèo	894.000	5400205428806	AgriBank	



TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng	Ghi chú
20	1812956	Ma Xeo	Lê	11/12/1998	NHK42	Hộ cận nghèo	894.000	5400205443273	AgriBank	
21	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQC	Hộ cận nghèo	894.000	5406205242314	AgriBank	
22	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	5400205436305	AgriBank	
23	2013475	Lang Thị Minh	Thư	20/12/2002	DPK44HQB	Hộ cận nghèo	894.000	5212220001714	AgriBank	
24	1811135	Hán Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	4908205067799	AgriBank	
25	1810946	Nay Rmah Khen	Li	14-02-1999	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	6300205846479	AgriBank	
26	2010588	Liêng Hót K'	Yar	02-12-1999	DPK44HQA	Hộ cận nghèo	894.000	5406205353838	AgriBank	
27	1811224	Trương Hương	Thủy	10/08/2000	DPK42HQ	Hộ nghèo	894.000	5400205434765	AgriBank	
28	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Hộ cận nghèo	894.000	5400205487437	AgriBank	
29	1813195	Nguy Thị Minh	Uyên	26/05/2000	CPK42	Hộ cận nghèo	894.000	5406205254060	AgriBank	
30	1813016	Liêng Jrang K'	Bỉ	26/08/2000	CPK42	Hộ cận nghèo	894.000	5493205402559	AgriBank	
31	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Hộ nghèo	894.000	5406205253928	AgriBank	
32	1810035	Kon Sơ K'	Thúy	28-02-1999	CPK42	Hộ cận nghèo	894.000	5400205446883	AgriBank	
33	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Hộ cận nghèo	894.000	5400205493577	AgriBank	
34	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Hộ cận nghèo	894.000	5400205491201	AgriBank	
35	2011267	Dương Thị	Kim	23/11/2002	CSK44	Hộ cận nghèo	894.000	5406205304753	Agribank	

Tổng cộng: 35 SV





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ I, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 911/QĐ-ĐHDL, ngày 26 tháng 11 năm 2021)

Ngân hàng: Vietcombank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng	Ghi chú
1	2015031	Thi Xuân	Phuong	30/03/2002	DLK44C	Hộ cận nghèo	894.000	1017226284	Vietcombank	
2	1810271	H	Hịu	24/11/1999	AVK42D	Hộ nghèo	894.000	1014454108	Vietcombank	
3	1811108	Ma Thị Hồng	Phượng	11/03/2000	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	0561000625318	Vietcombank	

Tổng cộng: 03SV